

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

**ĐỀ TÀI  
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
NHẪM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ,  
SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO**

**Chủ nhiệm đề tài: Hòa Hải Hà**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001:2008

**PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
NHẪM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ,  
SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO**

**CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Chủ nhiệm đề tài : Hòa Hải Hà – Lớp QTL602K  
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Hòa Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG - 2014**

## LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Hòa Hải Hà

Sinh viên lớp: QTL602K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Khoa: Quản trị kinh doanh

Trường : Đại học Dân lập Hải Phòng.

Em xin cam đoan như sau :

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo được thu thập một cách trung thực
2. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa Quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Người cam đoan

***Hòa Hải Hà***

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến: Các thầy giáo, cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tận tình truyền đạt những kiến thức nền tảng cơ sở, kiến thức chuyên sâu về Kế toán - Kiểm toán và cả những kinh nghiệm thực tiễn quý báu thực sự hữu ích cho em trong quá trình nghiên cứu và sau này. Các cô, chú, anh, chị cán bộ làm việc tại Công ty Cổ phần Sivico đã tạo điều kiện cho em trong quá trình khảo sát, thu thập số liệu tại Phòng Kế toán Công ty. Đặc biệt cô giáo ThS. Hòa Thị Thanh Hương đã nhiệt tình giúp đỡ em từ lúc chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn, thu thập số liệu tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài.

Mặc dù đã cố gắng nghiên cứu lý luận, tìm hiểu thực trạng về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của Công ty đã hợp lý hay chưa, song do thời gian và trình độ còn hạn chế nên trong quá trình hoàn thành đề tài không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu và chỉ bảo của thầy cô và các bạn để đề tài được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn ThS. Hòa Thị Thanh Hương và các cô, chú, anh, chị cán bộ Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Sivico đã nhiệt tình hướng dẫn, các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường đã tạo điều kiện giúp em hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này.

**Em xin chân thành cảm ơn!**

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Sinh viên

*Hòa Hải Hà*

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

1. BCĐKT: Bảng cân đối kế toán
2. BCTC: Báo cáo tài chính
3. BTC: Bộ tài chính
4. ĐKKD: Đăng ký kinh doanh
5. DN: Doanh nghiệp
6. GTGT: Giá trị gia tăng
7. HĐKD: Hoạt động kinh doanh
8. QĐ: Quyết định
9. TSCĐ: Tài sản cố định
- 10.TT: Thông tư
- 11.XDCB: Xây dựng cơ bản

# MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP .....	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính (BCTC).....	3
1.1.1.2 Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2 Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.2.2 Tác dụng của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	5
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính.....	5
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính.....	7
1.1.7 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính.....	8
1.1.8 Kỳ lập Báo cáo tài chính.....	9
1.1.9 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.....	9
1.1.10 Nơi nhận Báo cáo tài chính.....	10
1.2 Bảng cân đối kế toán (BCĐKT).....	11
1.2.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.3. Tác dụng và hạn chế của Bảng cân đối kế toán.....	12
1.2.3.1. Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.....	12
1.2.3.2. Những hạn chế của Bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.....	13
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	20
1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.....	20
1.3.2 Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	20
1.3.3. Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán.....	21
1.3.3.1.Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.....	21

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO .....	25
2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Sivico.....	25
2.1.1. Quá trình thành lập và phát triển của Công ty Cổ phần Sivico .....	25
2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Sivico .....	27
2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Sivico.....	28
2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.....	31
2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico .....	31
2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico .....	32
2.1.4.3. Các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Sivico. ....	33
2.2 Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico. ....	34
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO.....	39
3.1 .Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Sivico trong thời gian tới .....	39
3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty Cổ phần Sivico .....	39
3.2.1 Những ưu điểm của công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico .....	39
3.3 . Một số ý kiến đề xuất nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần Sivico.....	41
3.3.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tổ chức công tác Phân tích Bảng cân đối kế toán .....	41
3.3.2. Ý kiến thứ hai: Công ty nên phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn).....	42
3.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ phải thu khách hàng.....	49
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	50
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	52

## DANH MỤC BIỂU

Biểu số 1.1: Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	15
Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản .....	24
Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.....	24
Biểu 2.1: Một số kết quả tài chính của công ty Cổ phần SIVICO trong 3 năm gần đây: .....	27
Biểu 2.2: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 .....	35
Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Cổ phần Sivico .....	44
Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty Cổ phần Sivico .....	47



## DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức quản lý của công ty Cổ phần Sivico.....	28
Sơ đồ 2.2: Bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico .....	31
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức máy.....	32
Hình 2.1: Giao diện phần mềm kế toán Effect sử dụng tại Công ty CP Sivico.	32

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng, bằng các phương pháp khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ chính xác thông qua Báo cáo tài chính. Bảng cân đối kế toán là một trong các Báo cáo tài chính có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích Bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Sivico em nhận thấy việc phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty còn hạn chế: Công ty mới chỉ dừng lại ở việc lập Bảng cân đối kế toán mà không tiến hành việc phân tích Bảng cân đối kế toán, nên công tác kế toán tại Công ty chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn.

Vì vậy, đề tài “***Phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty Cổ phần Sivico***” là đề tài có tính thời sự và thiết thực.

### 2. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hóa những vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính nói chung, Bảng cân đối kế toán nói riêng trong doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;
- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích Bảng cân đối kế toán;
- Mô tả thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico;
- Đánh giá công tác quản lý và sử dụng tài sản, nguồn vốn tại Công ty Cổ phần Sivico thông qua phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2013.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: Phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: tại Công ty Cổ phần Sivico;
- Về thời gian tiến hành nghiên cứu: từ ngày 10/04/2014 đến ngày 31/07/2014.
- Về dữ liệu nghiên cứu: thu thập số liệu năm 2013 từ phòng kế toán của Công ty Cổ phần Sivico.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- ✓ Phương pháp so sánh: Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu: So sánh tuyệt đối, So sánh tương đối, So sánh kết cấu;
- ✓ Phương pháp tỷ lệ: dùng để tính các tỷ số tài chính cơ bản;
- ✓ Nghiên cứu tài liệu và tham khảo ý kiến chuyên gia: nghiên cứu các tài liệu, giáo trình về phân tích BCTC, tài liệu về qui trình, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính,... của Công ty Cổ phần Sivico. Tham khảo ý kiến của Giám đốc, Kế toán trưởng của công ty.

### **5. Kết cấu đề tài**

Ngoài lời mở đầu và kết luận đề tài nghiên cứu khoa học gồm 3 chương chính. Cụ thể như sau:

**Chương 1:** Một số lý luận chung về phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

**Chương 2:** Thực tế công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.

**Chương 3:** Một số ý kiến đề xuất nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Sivico.

# CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

## 1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

### 1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

#### 1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### 1.1.1.2 Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đã được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đã rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất

là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. (Nguyễn Văn Công 2005)[4].

Do đó, hệ thống BCTC rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

### **1.1.2 Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính.**

#### **1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.**

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của Báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư và doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

#### **1.1.2.2 Tác dụng của Báo cáo tài chính.**

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp ích trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.
- Đối với các đối tượng sử dụng khác như:
  - ❖ Nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp
  - ❖ Chủ nợ: BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hoặc ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- ❖ Khách hàng: BCTC cung cấp thông tin giúp khách hàng có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.
- ❖ Cán bộ công nhân viên: BCTC giúp cán bộ công nhân viên hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ có ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện để tăng nhanh doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường. (Nguyễn Văn Công, 2005)[4].

### **1.1.3 Đối tượng áp dụng.**

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng với các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại BCTC nào thì phải tuân theo quy định riêng cho từng đối tượng.

### **1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính**

Để phát huy được mục đích và tác dụng của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin để từ đó có thể đưa ra các quyết định kinh tế tài chính phù hợp, kịp thời thì BCTC phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo chế độ hiện hành Báo cáo tài chính phải:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện;
- + Trình bày khách quan, không thiên vị;
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ và số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

### **1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính.**

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”:

❖ Hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

❖ Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

❖ Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

❖ Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng trong BCTC hoặc trình bày trong Bản thuyết minh BCTC.

❖ Bù trừ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác;
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ

như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

❖ Có thể so sánh.

Các thông tin so sánh cần phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu “năm trước” trong BCTC phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp sau:

- Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước.
- Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước.
- Kỳ kế toán của năm báo cáo dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

Ngoài ra trong bản thuyết minh BCTC còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng BCTC hiểu rõ. (Bộ Tài chính, 2003)[1].

### **1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính.**

Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

❖ *BCTC năm và BCTC giữa niên độ*

▪ BCTC năm bao gồm:

- |  |               |
|--|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03-DN |
| - Bản thuyết minh BCTC                 | Mẫu số B09-DN |

▪ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

✓ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- |   |                |
|---|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B01a-DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng đầy đủ)              | Mẫu số B02a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ)        | Mẫu số B03a-DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ)              | Mẫu số B09a-DN |

✓ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- |   |                |
|---|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B01a-DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng tóm lược)              | Mẫu số B02a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược)        | Mẫu số B03a-DN |



- Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ) Mẫu số B09a-DN
- ❖ *BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp*
  - BCTC hợp nhất gồm:
    - Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01-DN/HN
    - Báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất Mẫu số B02-DN/HN
    - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03-DN/HN
    - Bản thuyết minh BCTC hợp nhất Mẫu số B09-DN/HN
  - BCTC tổng hợp gồm:
    - Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01-DN
    - Báo cáo kết quả HĐKD tổng hợp Mẫu số B02-DN
    - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03-DN
    - Bản thuyết minh BCTC Mẫu số B09-DN

### **1.1.7 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính**

Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trách nhiệm lập BCTC được quy định như sau:

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm;

Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm công ty, tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

(2) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ;

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược;

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC giữa niên độ (\*);

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (\*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “Hợp nhất kinh doanh”.

(\*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008.

### **1.1.8 Kỳ lập Báo cáo tài chính**

#### **❖ Kỳ lập Báo cáo tài chính năm**

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng;

- ❖ Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV);
- ❖ Kỳ BCTC khác: Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác như tháng, 6 tháng, 9 tháng... theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu;

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản.

### **1.1.9 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính**

#### **❖ Đối với Doanh nghiệp Nhà nước:**

- Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý:
  - Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày;
  - Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.
- Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm:
  - Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày;
  - Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

❖ *Đối với các loại doanh nghiệp khác:*

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

**1.1.10. Nơi nhận Báo cáo tài chính**

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại hình doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho bộ Tài chính (Cục Tài chính Doanh nghiệp).

- Đối với các Doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty xổ số kiến thiết phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế)

- (3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.
- (4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

## **1.2 Bảng cân đối kế toán (BCĐKT).**

### **1.2.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách phân loại: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán có những đặc điểm sau:

- Các chỉ tiêu được biểu hiện dưới hình thái giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái (cả vật chất, tiền tệ, cả vô hình lẫn hữu hình);
- Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần theo 2 cách phản ánh tài sản là cấu thành tài sản và nguồn hình thành tài sản. Do vậy, số tổng cộng của 2 phần luôn bằng nhau;
- Bảng cân đối kế toán phản ánh vốn và nguồn vốn tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đã thường là ngày cuối cùng của kỳ hạch toán.

### **1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán**

Theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính”.

Ngoài ra, trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- ❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
  - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn;
  - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.
- ❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
  - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn;
  - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.
- ❖ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

### ***1.2.3. Tác dụng và hạn chế của Bảng cân đối kế toán***

#### ***1.2.3.1. Tác dụng của Bảng cân đối kế toán***

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng liên quan, làm căn cứ cho việc đánh giá năng lực tài chính, tình hình sử dụng tài sản và khai thác các nguồn vốn của đơn vị, từ đó đưa ra quyết định thích hợp và hiệu quả.

Trên phương diện kinh tế, Phần Tài sản của BCĐKT phản ánh toàn bộ tài sản của đơn vị kế toán đang sử dụng và kiểm soát theo kết cấu nhất định. Đây là những thông tin đánh giá quy mô của đơn vị kế toán, tính phù hợp về kết cấu tài sản đối với từng đơn vị kế toán cụ thể.

Phần Nguồn vốn của BCĐKT cho biết toàn bộ tài sản được hình thành từ những nguồn nào, đánh giá kết cấu của nguồn vốn có phù hợp không, tình trạng tài chính của đơn vị kế toán có lành mạnh hay không.

Sự kết hợp các thông tin được trình bày trên BCĐKT với các thông tin kế toán được trình bày trên những báo cáo tài chính khác có thể đánh giá khả năng sinh lời, sử dụng tài sản của đơn vị có hiệu quả hay không.

#### *1.2.3.2. Những hạn chế của Bảng cân đối kế toán*

Việc sử dụng giá vốn thực tế để đánh giá các đối tượng kế toán dẫn đến các chỉ tiêu được phản ánh trên BCĐKT không phản ánh giá trị của nó theo giá thị trường và hệ quả là BCĐKT chưa thực sự phản ánh tình hình tài chính của đơn vị kế toán.

BCĐKT cung cấp nhiều thông tin mang tính ước đoán. Mức ước tính mang tính chủ quan, nếu thiếu căn cứ khoa học và chịu ảnh hưởng của mục đích cá nhân vào việc cung cấp thông tin kế toán thì tính thích hợp và đáng tin cậy của thông tin kế toán trên BCĐKT sẽ bị giảm.

BCĐKT chỉ phản ánh tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của đơn vị kế toán tại một thời điểm nhất định, chưa phản ánh được sự vận động của tài sản trong quá trình sản xuất.

Do hạn chế của khái niệm thước đo tiền tệ trong việc tính giá nên rất nhiều thông tin quan trọng, ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán không được trình bày trên BCĐKT.

#### *1.2.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán*

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành hai phần là: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần đều có 5 cột theo thứ tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm” hoặc “Số cuối quý” và “Số đầu năm”.

Nội dung của BCĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp

thành từng loại, mục cụ thể và được Mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Ngày 31/12/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 244/2009/TT-BTC – Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán như sau:

- Đổi Mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” – Mã số 431 trên BCDKT thành Mã số 323 trên BCDKT;
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo;
- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên BCDKT. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” – Mã số 339 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo;
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. (Bộ Tài chính, 2009)[2].

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau: (Biểu số 1.1).

**Biểu số 1.1: Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) theo Quyết định  
15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.**

Đơn vị báo cáo:.....

**Mẫu số B 01 – DN**

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)*

*Đơn vị tính:.....*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			



1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>			
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>			

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

Người lập biểu

*(Ký, họ tên)*

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

Giám đốc

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

*Ghi chú:*

*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.*

*Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*

*Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.*

### **1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán**

#### ***1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.***

- Vốn là yếu tố quan trọng đối với sự hình thành, tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp. Tất cả những đối tượng có liên quan đến doanh nghiệp và quan tâm đến doanh nghiệp đều muốn biết: Công ty đã sử dụng vốn như thế nào? Cơ cấu tài sản của công ty có hợp lý không? Biến động tài sản và nguồn vốn của công ty trong kỳ phân tích có hợp lý không? Thực lực tài chính của công ty như thế nào? Để trả lời được các câu hỏi trên đều cần phải phân tích BCĐKT. (Ngô Kim Phượng và nhóm tác giả, 2010)[5].

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, thông qua số liệu phân tích đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác quản lý tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

#### ***1.3.2 Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán***

Tiến hành phân tích kinh doanh cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà sử dụng kết hợp các phương

pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất, nhanh nhất.

❖ Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: Là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

❖ Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. (Nguyễn Văn Công, 2005)[4].

### **1.3.3. Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán**

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu: *Cơ cấu vốn, nguồn vốn của doanh nghiệp như thế nào thì hợp lý?* Ta sẽ tiến hành phân tích những nội dung sau:

#### **1.3.3.1. Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn**

Phân tích sự biến động của tài sản (nguồn vốn) là việc xem xét chênh lệch về mặt giá trị của từng chỉ tiêu năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ tăng giảm của từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) ta có thể đánh giá hợp lý của sự biến động đó. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý tài sản và nguồn vốn.

Trong phân tích tình hình biến động tài sản (nguồn vốn) phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm (so sánh theo chiều ngang) để thấy được mức biến động (về số tương đối và số tuyệt đối) của từng chỉ tiêu trên BCĐKT. (Nguyễn Văn Công, 2005)[4].

### 1.3.3.2. Phân tích cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn

Phân tích cơ cấu vốn (cơ cấu nguồn vốn) là xem xét tỷ trọng từng loại tài sản (nguồn vốn) chiếm trong tổng số tài sản (nguồn vốn) biến động như thế nào. Tỷ trọng từng loại tài sản (nguồn vốn) được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng của từng} \\ \text{bộ phận tài sản} \\ \text{chiếm trong tổng} \\ \text{số tài sản} \end{array} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100$$

Và:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng của từng} \\ \text{bộ phận nguồn vốn} \\ \text{chiếm trong tổng số} \\ \text{nguồn vốn} \end{array} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100$$

Phân tích cơ cấu tài sản (cơ cấu vốn) để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ vốn. Qua việc xem xét cơ cấu tài sản và sự biến động về cơ cấu tài sản của nhiều kỳ kinh doanh, các nhà quản lý sẽ có quyết định đầu tư vào loại tài sản nào là thích hợp, xác định được việc gia tăng hay cắt giảm hàng tồn kho, có chính sách thích hợp về thanh toán để vừa khuyến khích được khách hàng mua hàng vừa thu hồi vốn kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn,... Khi phân tích cơ cấu tài sản cần so sánh với số liệu bình quân ngành cũng như số liệu của các doanh nghiệp khác kinh doanh cùng ngành nghề có hiệu quả cao hơn để có nhận xét xác đáng về tình hình sử dụng vốn và tính hợp lý của cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp, để thấy được mức độ hợp lý và độ an toàn trong việc huy động vốn. Việc đánh giá cơ cấu nguồn vốn phải dựa trên chính sách huy động vốn của doanh nghiệp trong từng

thời kỳ gắn với điều kiện kinh doanh cụ thể cũng như phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. (Nguyễn Văn Công, 2005)[4].

Để thuận tiện cho việc đánh giá sự biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp khi phân tích ta lập bảng sau. (Biểu số 1.2 - 1.3)



**Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản**  
**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. Tài sản dài hạn</b>						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng cộng tài sản</b>					<b>100</b>	<b>100</b>

**Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn**  
**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A. Nợ phải trả</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>					<b>100</b>	<b>100</b>

(Nguyễn Văn Công, 2005)[4]


## **CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO**

### **2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Sivico**

#### **2.1.1. Quá trình thành lập và phát triển của Công ty Cổ phần Sivico**

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO.
- Tên tiếng anh: SIVICO JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt: SJS.,Co



- Biểu tượng công ty: 
- Vốn điều lệ: 16.066.000.000 đồng. (Mười sáu tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu đồng).
- Trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm – Lê Chân – Hải Phòng.
- Điện thoại: (84-31)3 742778 Fax: (84-31)3 742779

Giấy chứng nhận ĐKKD: số 0200456505 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hải Phòng cấp ngày 28/03/2002 thay đổi lần thứ 4 ngày 28/03/2010

Từ năm 1997, loại sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang được sử dụng phổ biến chủ yếu là sơn phẳng gốc hydrocacbon. Từ năm 2000 sơn gồ bắt đầu được sử dụng, nhưng nguồn cung hoàn toàn nhập ngoại từ một số nước châu Âu, Malaysia, Thái Lan,...thêm vào đó ước tính lượng sơn cho giao thông sẽ ngày càng tăng. Nắm bắt được tình hình đó năm 1999 Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng đã nghiên cứu tình hình thực tế trên thế giới và trong nước. Công ty quyết định triển khai dự án “Sản xuất thử nghiệm sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang” nhằm đón trước, phục vụ cho các công trình trọng điểm quốc gia.

Sau thành công của dự án, ban lãnh đạo Công ty Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng nhận thấy cần phải phát triển sản phẩm này với quy mô lớn hơn nữa để nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường loại sản phẩm còn rất mới mẻ tại Việt Nam. Công ty đã quyết định tách riêng dòng sản phẩm này, kêu gọi vốn đầu tư từ các cổ đông hợp tác thành lập một doanh nghiệp chuyên sản xuất Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang. Vì vậy, ngày 28 tháng 03 năm 2002, công ty Cổ phần SIVICO chính thức được thành lập và là đơn vị sản xuất sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang đầu tiên tại Việt Nam. Hợp đồng chuyển giao công nghệ

số 005.DPI được Bộ Khoa học công nghệ và môi trường cấp “Giấy chứng nhận đăng ký” số 1171/GCN-BKHCMNT ngày 07 tháng 05 năm 2002 chuyển giao công nghệ từ hãng DPI Malaysia với công suất cả hai giai đoạn là 6000 tấn/năm cùng với những sản phẩm có liên quan. Khi đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất nhiệt dẻo phản quang với công suất giai đoạn 1 là 3000 tấn/năm

Đến tháng 07 năm 2002, nhận thấy những triển vọng trong ngành công nghiệp bao bì, để đáp ứng nhu cầu và thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng công ty Cổ phần SIVICO đã mạnh dạn đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất bao bì màng mỏng phức hợp cao cấp với công suất 6,5 triệu túi/tháng.

Tháng 11 năm 2003, khi phân xưởng sản xuất sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang đã hoạt động có hiệu quả và tạo được lòng tin đối với khách hàng. Công ty quyết định đầu tư hơn 5 tỷ VNĐ để xây dựng thêm phân xưởng sản xuất bao bì màng mỏng với dây chuyền đồng bộ, hiện đại. Khi phân xưởng đi vào hoạt động đã tạo thêm cho hàng chục lao động có việc làm ổn định.

Tháng 2 năm 2004, tiếp bước những hiệu quả đạt được trong giai đoạn I, giai đoạn II Công ty tiếp tục đầu tư xây dựng thêm dây chuyền thứ hai nâng công suất lên 6000 tấn/năm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và mở rộng thị trường ra nước ngoài.

Tháng 9 năm 2004 để hạn chế mua bán thành phẩm bên ngoài Công ty đã đầu tư lắp đặt một dây chuyền máy thổi màng PE công suất 90kg/h. Dây chuyền này vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng nội bộ vừa có thể bán sản phẩm cho khách hàng khi họ có nhu cầu.

Trong năm 2004 công ty đã thành công trong việc xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000. Tháng 4 năm 2004 công ty được tổ chức chứng nhận BVOI (nay là Breau Veritas) cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn và sau đó được đánh giá cấp lại vào tháng 5 năm 2007.

Tháng 3 năm 2006 nhằm mục đích mở rộng sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm, phục vụ nhu cầu sử dụng của khách hàng đối với bao bì nhựa cứng cho chất tẩy rửa, hóa chất, hóa mỹ phẩm,... ngày càng tăng. Công ty đã đầu tư dây chuyền thổi chai và ép phun hiện đại của Thái Lan trị giá hơn 2 tỷ VNĐ với sản lượng trên 500.000 chai/tháng.

Tháng 11 năm 2007 với quyết định đầu tư thêm một dây chuyền in bao bì hiện đại cho ra những sản phẩm được khách hàng đánh giá là có chất lượng tốt

đã mở ra nhiều hướng đi mới cho việc cải tiến, nâng cao chất lượng. Dây chuyền này có tốc độ 150m/phút, kiểm soát chồng hình tự động, hoạt động ổn định.

Năm 2009 Công ty Cổ phần SIVICO lựa chọn áp dụng mô hình quản lý chất lượng toàn diện (TQM) với mục tiêu nâng cao trách nhiệm của mỗi người, mỗi bộ phận trong công ty, đồng thời thúc đẩy hoạt động nỗ lực chung của mọi người. Chính sách chất lượng phải hướng tới khách hàng tức là cải tiến chất lượng sản phẩm và thỏa mãn khách hàng ở mức cho phép, không ngừng cải tiến, hoàn thiện chất lượng. Vì vậy, Công ty Cổ phần SIVICO từng bước tự khẳng định vị trí của công ty trên thị trường cung cấp các sản phẩm Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang và Bao bì các loại tại Việt Nam.

Sau đây là một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản trong 3 năm gần đây của Công ty Cổ phần Sivico:

**Biểu 2.1: Một số kết quả tài chính của công ty Cổ phần SIVICO trong 3 năm gần đây:**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Doanh thu	103.749.031.398	124.177.784.067	124.177.784.067
2	Lợi nhuận sau thuế	5.140.697.058	16.941.072.968	13.505.232.968
3	Tổng tài sản	52.915.836.460	52.861.120.727	74.831.539.521
4	Vốn chủ sở hữu	24.533.387.249	34.360.856.014	52.055.106.826

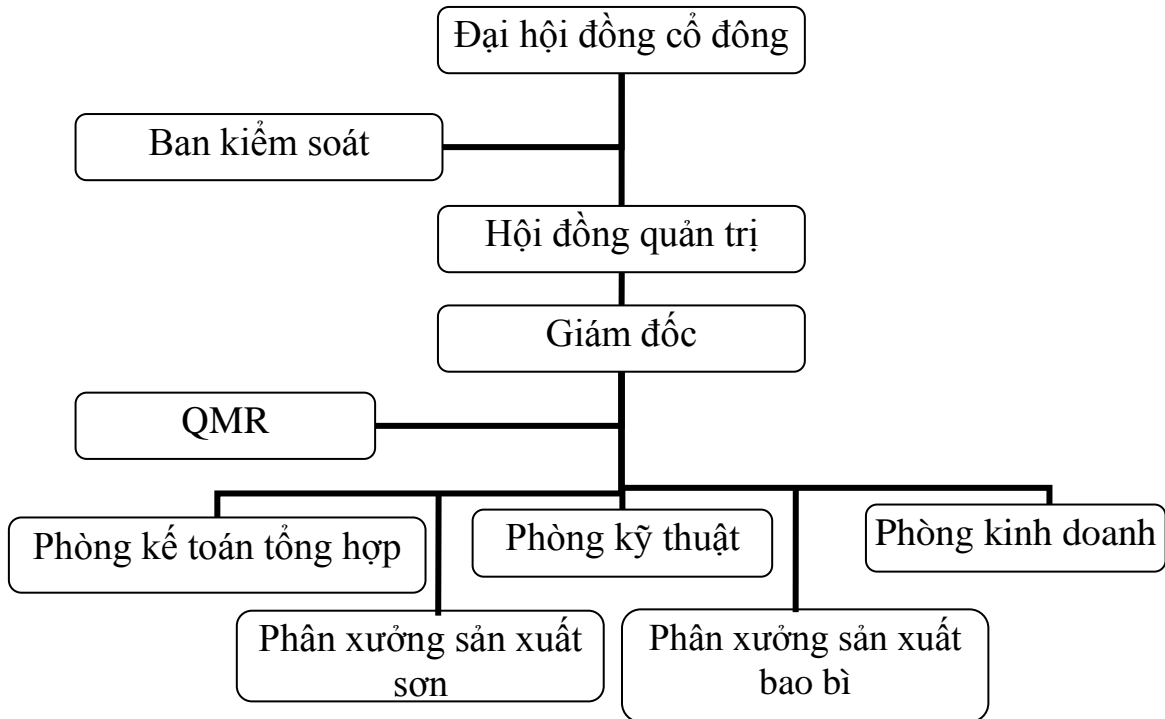
(Nguồn trích: Báo cáo tổng kết năm 2013 công ty Cổ phần Sivico) [3]

### **2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Sivico**

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu trải đường nhiệt dẻo phản quang, thiết bị an toàn giao thông, sơn tĩnh điện, điện cực chống ăn mòn.
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu hóa chất (không độc hại).
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm, vật tư nguyên liệu, thiết bị ngành bao bì và in ấn.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu.

### 2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Sivico.

Công ty Cổ phần Sivico áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến. Giám đốc là người đứng đầu công ty và trực tiếp điều hành mọi hoạt động diễn ra tại công ty thông qua các phòng ban, được khái quát theo sơ đồ sau (sơ đồ 2.1):



**Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức quản lý của công ty Cổ phần Sivico**

- *Đại hội đồng cổ đông:*

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Hội đồng cổ đông sẽ bầu ra Hội đồng quản trị và ban kiểm soát công ty.

- *Ban kiểm soát:*

Ban kiểm soát do đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan trực thuộc đại hội đồng cổ đông; chịu trách nhiệm trước đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực, và mức độ cần trọng trong quản lý điều hành hoạt

động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

▪ *Hội đồng quản trị:*

Hiện tại Hội đồng quản trị của công ty Cổ phần Sivico có 5 thành viên. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Quyền và nghĩa vụ của hội đồng quản trị do Luật pháp và Điều lệ Công ty, nghị quyết đại hội đồng cổ đông quy định và các quy chế nội bộ của Công ty.

▪ *Giám đốc:*

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại điều lệ của công ty, là người đứng đầu bộ máy công ty, chịu trách nhiệm chỉ huy toàn bộ bộ máy quản lý của công ty, giao nhiệm vụ cho các trưởng phó phòng triển khai thực hiện các kế hoạch đề ra.

▪ *QMR (Quality Management Representative):*

Là người hiểu rõ về mục tiêu chiến lược, định hướng khách hàng, đảm bảo chất lượng, các nguyên tắc chất lượng và các hoạt động của Công ty.

▪ *Phòng kinh doanh:*

- Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp, tiêu thụ sản phẩm, nắm bắt nhu cầu thị trường, tham mưu cho giám đốc về chiến lược phát triển, mở rộng thị trường.

- Tiếp nhận nhu cầu và ý kiến phản ánh của khách hàng, kết hợp với các phòng ban liên quan để đánh giá đồng thời báo cáo đề xuất với lãnh đạo đưa ra cách giải quyết hợp lý nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng.

- Lập các hợp đồng kinh tế trình giám đốc phê duyệt.

- Tiếp nhận tư vấn cho khách hàng các vấn đề liên quan đến sử dụng sản phẩm. Định kỳ lấy ý kiến khách hàng về sản phẩm và dịch vụ.

- Kết hợp với các phòng ban liên quan tham mưu cho giám đốc xây dựng giá thành sản phẩm.

- Kết hợp với phòng kế toán tổng hợp, đánh giá khả năng, năng lực thanh toán của khách hàng, theo dõi đơn đốc thu hồi công nợ.

- Tổ chức các cuộc hội thảo, hội chợ, quảng cáo tiếp thị sản phẩm, đề xuất và thực hiện áp dụng các hình thức tiếp thị tiên tiến.

- *Phòng Kỹ thuật*
  - Lập quy trình, hướng dẫn công nghệ, các công thức, định mức sản xuất, các đặc tính kỹ thuật, xây dựng phương pháp thử cho nguyên liệu, sản phẩm.
  - Tham mưu với lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, lên kế hoạch, kiểm soát việc mua vật tư và lựa chọn nhà cung cấp.
  - Theo dõi công tác sáng kiến cải tiến hợp lý hóa sản xuất. Triển khai nghiên cứu chế thử sản phẩm mới. Báo cáo kết quả thử nghiệm trình lãnh đạo phê duyệt.
  - Phụ trách công tác quản lý theo dõi phòng thử nghiệm, thiết bị thử nghiệm, thiết bị sản xuất và công tác an toàn trong công ty.
  - Tham gia cùng các phòng chức năng lập các luận chứng kinh tế, kỹ thuật và đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị phục vụ cho sản xuất.
  - Kết hợp cùng phòng kế toán – tổng hợp, tham gia biên soạn tài liệu đào tạo và thực hiện kế hoạch đào tạo trong toàn công ty.
- *Phân xưởng:*
  - Thực hiện việc sản xuất theo Lệnh sản xuất, định mức sản xuất, kiểm soát quá trình sản xuất để đảm bảo sản phẩm đạt yêu cầu quy định và tiết kiệm tiêu hao.
  - Phối hợp với các phòng ban để tổ chức thực hiện tốt kế hoạch sản xuất.
  - Quản lý và sử dụng lao động hợp lý, đảm bảo hoàn thành kế hoạch được giao kể cả đột xuất. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản được giao, bảo đảm an toàn về con người và máy móc thiết bị.
  - Phát hiện, đề xuất và thực hiện xử lý các sản phẩm không phù hợp khi đã có kết luận, tham gia các hành động khắc phục, phòng ngừa, cải tiến.
- *Phòng kế toán – tổng hợp:*
  - Tham mưu với Giám đốc trong công tác quản lý tài chính và tổ chức chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác hạch toán kế toán của Công ty.
  - Lập kế hoạch tài chính giúp Giám đốc định hướng đưa ra các phương án SXKD của Công ty.
  - Tổ chức công tác tài chính kế toán của Công ty theo quy định của Nhà nước.
  - Kiểm duyệt toàn bộ các chứng từ ban đầu và báo cáo của Công ty trước khi trình Giám đốc.
  - Theo dõi, tổng hợp các khoản thu chi lớn như: Doanh thu, chi phí, tổng công nợ, các khoản nộp Ngân sách.

- Tổ chức thực hiện, quản lý nghiệp vụ hành chính, lao động tiền lương.
- Tổ chức công tác bảo vệ an ninh và tài sản của Công ty, có phối hợp với các ban ngành liên quan.

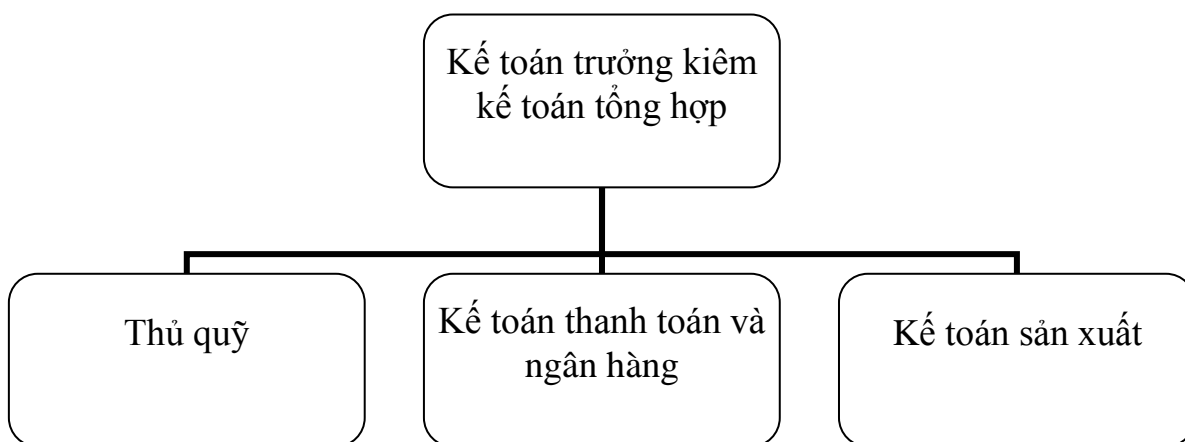
- Kế toán tổng hợp lập báo cáo tài chính vào cuối tháng mỗi quý, cuối năm.

Đánh giá chung được tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### **2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico**

##### **2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico**

Để phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty đã tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung (Sơ đồ 2.2):



**Sơ đồ 2.2: Bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico**

- **Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:** Có nhiệm vụ tổ chức điều hành toàn bộ hệ thống kế toán, chỉ đạo trực tiếp toàn bộ nhân viên kế toán trong công ty, làm tham mưu cho giám đốc về các hoạt động kinh doanh, tổ chức kiểm tra kế toán nội bộ trong công ty. Khi quyết toán được lập xong, kế toán trưởng có nhiệm vụ thuyết minh, phân tích, giải thích kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm về mọi số liệu ghi trong bảng quyết toán, nộp đầy đủ, đúng hạn các báo cáo tài chính theo quy định.

- **Kế toán thanh toán và ngân hàng:** có nhiệm vụ thanh toán với khách hàng về công nợ, thanh toán các khoản tạm ứng, phải thu, phải trả và theo dõi việc thanh toán đối với Ngân sách Nhà nước; theo dõi và quản lý các nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt TGNH, thực hiện tính toán tiền lương.

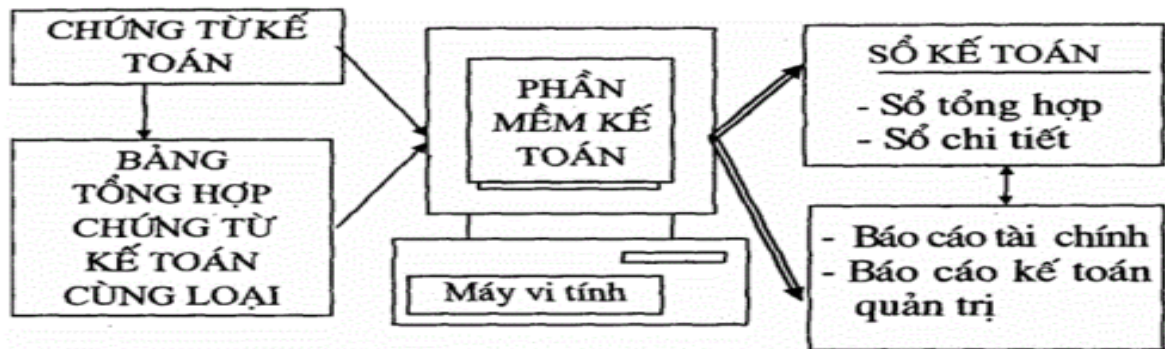
- **Kế toán sản xuất:** theo dõi, quản lý và thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến hàng tồn kho như nhập - xuất - tồn hàng hóa, công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu và TSCĐ phục vụ cho kinh doanh theo lệnh của Giám đốc công ty.



- **Thủ quỹ:** quản lý tiền mặt của công ty, thu và chi tiền mặt khi có lệnh. Hàng tháng phải kiểm kê số tiền thu, hiện thu và chỉ đối chiếu với sổ sách các bộ phận liên quan

#### 2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico

Hình thức ghi sổ kế toán của công ty là hình thức Kế toán máy. Hiện nay công ty đang sử dụng phần mềm kế toán Effect để hạch toán. (Sơ đồ 2.3 và Hình 2.1).

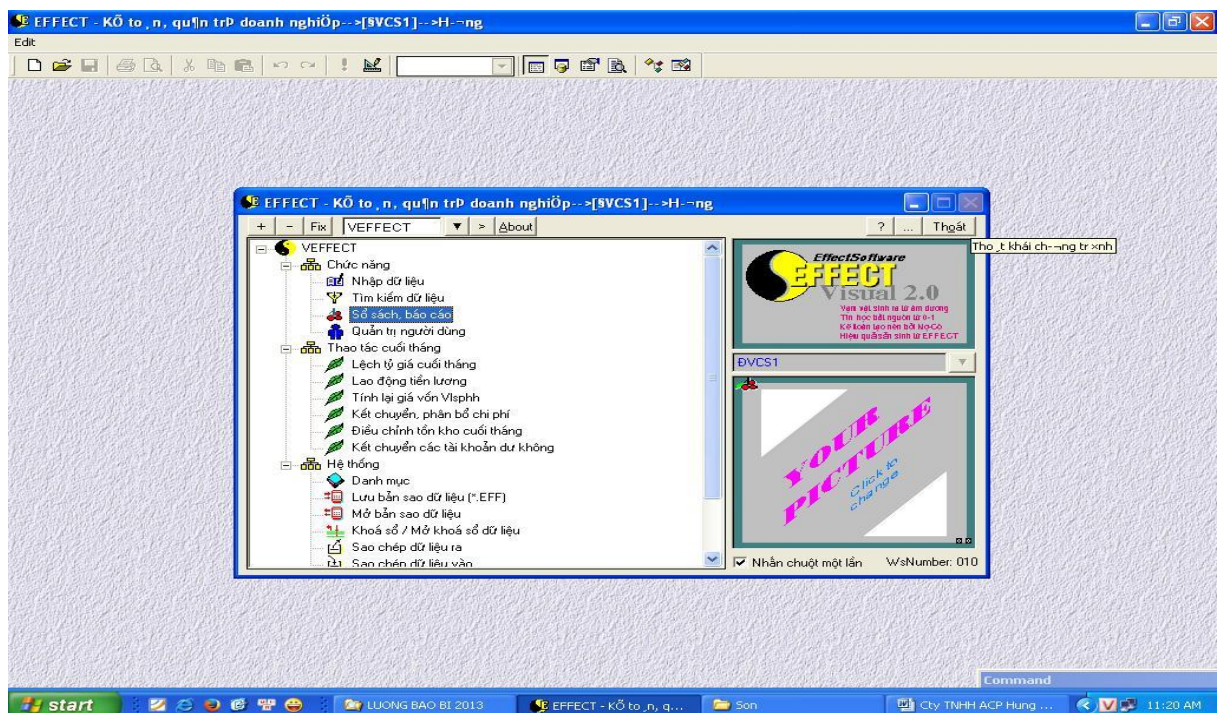


Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ⇒ In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra.

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức máy tại Công ty Cổ phần Sivico

Hình 2.1: Giao diện phần mềm kế toán Effect sử dụng tại Công ty CP Sivico



Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ tổng hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

#### *2.1.4.3. Các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Sivicco.*

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo;

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm;
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Việt Nam đồng (VNĐ);
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Phương pháp đường thẳng;
- Tỷ lệ khấu hao: Áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Phương pháp kế toán thuế giá trị gia tăng: Phương pháp khấu trừ.

## **2.2 Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.**

Phân tích Bảng Cân đối kế toán là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản, nguồn vốn của công ty. Tuy nhiên, hiện nay tại Công ty Cổ phần Sivico sau khi lập xong BCĐKT (biểu 2.2), Công ty không thực hiện phân tích báo cáo tài chính nói chung và Bảng Cân đối kế toán nói riêng.

**Biểu 2.2: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013**

Công ty cổ phần SIVICO

Khu công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - HP

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>67,325,168,265</b>	<b>44,722,497,434</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7,795,221,508</b>	<b>2,514,027,093</b>
1. Tiền	111	V.01	7,795,221,508	2,514,027,093
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III.Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>42,350,087,039</b>	<b>28,745,962,115</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		40,280,993,522	26,797,985,134
2. Trả trước cho người bán	132		118,260,650	2,906,257,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,884,843,232	5,729,846
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(934,010,365)	(964,010,365)
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15,981,960,093</b>	<b>12,441,239,801</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15,981,960,093	12,441,239,801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,197,899,625</b>	<b>1,021,268,425</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,132,056,945	836,418,032
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		15,725,593

4. Tài sản ngắn hạn khác	158		65,842,680	169,124,800
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>7,506,371,256</b>	<b>8,138,623,293</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,001,071,256</b>	<b>5,188,623,293</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4,001,071,256	5,188,623,293
- Nguyên giá	222		20,760,655,499	21,049,733,003
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,759,584,243)	(15,861,109,710)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		851,112,290	851,112,290
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(851,112,290)	(851,112,290)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3,505,300,000</b>	<b>2,950,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, kinh doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,505,300,000	2,950,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			

<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>74,831,539,521</b>	<b>52,861,120,727</b>
<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>22,765,799,663</b>	<b>18,384,094,713</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22,520,919,875</b>	<b>17,414,989,693</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10,706,034,464	7,984,398,130
2. Phải trả người bán	312		5,089,368,067	5,533,064,316
3. Người mua trả tiền trước	313		533,373,660	181,531,650
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,653,507,551	2,002,294,041
5. Phải trả công nhân viên	315		827,195,135	196,881,498
6. Chi phí phải trả	316	V.17	940,522,761	700,085,218
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	54,298,948	106,614,551
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,716,619,289	710,120,289
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>259,723,020</b>	<b>969,105,020</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	259,723,020	353,723,020
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			615,382,000
<b>B.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>52,050,896,626</b>	<b>34,477,026,014</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V22</b>	<b>52,055,106,826</b>	<b>34,360,856,014</b>
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16,066,000,000	16,066,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Vốn khác của vốn cổ phần	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,916,943,041	3,203,450,073
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,626,003,459	1,586,172,973
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,446,160,326	13,505,232,968
11. Nguồn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(4,210,200)</b>	<b>116,170,000</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	(4,210,200)	116,170,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>74,816,696,289</b>	<b>52,861,120,727</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Sivico) [3]

## **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO**

### **3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Sivico trong thời gian tới**

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động Công ty Cổ phần Sivico đã có những định hướng cụ thể:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường của doanh nghiệp trên khắp cả nước;
- Tăng cường công tác Marketing, phát triển đại lý bán hàng miền Trung;
- Cải tiến và hoàn thiện quy trình công nghệ từng công đoạn sản xuất bao bì, nâng cao chất lượng sản phẩm giảm tỷ lệ phế phẩm, giảm tiêu hao vật tư và chi phí sản xuất;
- Triển khai kế hoạch xây dựng nhà máy mới để mở rộng quy mô sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường;
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đôn đốc việc thu hồi công nợ, nâng cao hoạt động tài chính của Công ty;
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế;
- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

### **3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty Cổ phần Sivico**

#### **3.2.1 Những ưu điểm của công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico**

✓ Về tổ chức bộ máy quản lý:

Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến tạo nên tính linh hoạt hài hòa, không cứng nhắc và phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến giúp cho công tác quản lý không bị vướng mắc, cản trở, chòng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các một công việc phù hợp với khả năng và trình độ của mỗi người. Việc phân công, phân



nhiệm mỗi người đảm nhận nhiều phần hành kế toán tạo nên sự linh hoạt và logic, tạo hiệu quả cao trong công tác hạch toán kế toán.

✓ Về hệ thống sổ sách

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất;

- Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật;

- Bên cạnh đó, việc áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng và thuận tiện, dễ dàng;

- Công ty sử dụng phần mềm kế toán Effect vào công tác hạch toán giúp kế toán hạch toán các nghiệp vụ phát sinh kịp thời, phù hợp vào các tài khoản theo quy định. Sử dụng phần mềm kế toán giúp cho việc tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, linh hoạt, thuận tiện hơn.

### ***3.2.2 Những hạn chế trong công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico***

✓ Về bộ máy kế toán:

- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp là người phụ trách kiểm tra lập Báo cáo tài chính, đóng góp ý kiến với lãnh đạo công ty nên khối lượng công việc khá nhiều;

- Mỗi kế toán kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Điều này đã gây áp lực công việc cho nhân viên và có thể dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc.

❖ Về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán:

Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể

chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **3.3 . Một số ý kiến đề xuất nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần Sivico**

Để rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý tài sản và nguồn vốn, giúp công ty thấy được tình hình sử dụng vốn và tính hợp lý của cơ cấu tài sản cũng như để đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính (mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp), mức độ hợp lý và độ an toàn trong việc huy động vốn, Công ty nên:

#### ***3.3.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tổ chức công tác Phân tích Bảng cân đối kế toán***

Để đạt được hiệu quả cao, Ban lãnh đạo và kế toán nên tổ chức công tác phân tích BCĐKT. Theo em, có thể tiến hành tổ chức công tác phân tích BCĐKT theo trình tự như sau:

##### *Bước 1: Lập kế hoạch phân tích*

- ❖ Chỉ rõ nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm:
  - Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn;
  - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn;
  - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.
- ❖ Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích.
- ❖ Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
- ❖ Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- ❖ Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

##### *Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích*

Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đặt ra. Tổng hợp

kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

*Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích)*

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- ✓ Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty;
- ✓ Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó;
- ✓ Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tình hình quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tài chính của Công ty.

**3.3.2. Ý kiến thứ hai: Công ty nên phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn)**

- ❖ *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Cổ phần Sivico.*

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sivico cuối năm 2013, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản (Biểu 3.1).

Nhận xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm tăng lên 21.970.418.794 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 41,56%, chứng tỏ quy mô vốn của công ty đang được mở rộng. Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm tăng lên chủ yếu là do sự tăng đáng kể của tài sản ngắn hạn (tăng 22.602.670.831 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 50,54%), trong khi đó tài sản dài hạn giảm 632.252.037 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 7,77%) từ 8.138.623.293 đồng cuối năm 2012 xuống còn 7.506.371.256 đồng cuối năm 2013. Nhưng vì tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn lớn hơn so với tốc độ giảm của tài sản dài hạn nên tổng tài sản của công ty vẫn tăng 41,56%. Đi sâu vào phân tích ta thấy:

Tất cả các khoản mục trong tài sản ngắn hạn cuối năm 2012 đều tăng so với cuối năm 2013 trong đó:

- ✓ Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm 2012 là 2.514.027.093 đồng (chiếm 4,76% tổng tài sản) thì cuối năm 2013 là 7.795.221.508 đồng

**Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Cổ phần Sivico****BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch ( $\pm$ )		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>44,722,497,434</b>	<b>67,325,168,265</b>	<b>+22,602,670,831</b>	<b>+50.54</b>	<b>84.60</b>	<b>89.97</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2,514,027,093	7,795,221,508	+5,281,194,415	+210.07	<b>4.76</b>	<b>10.42</b>
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	28,745,962,115	42,350,087,039	+13,604,124,924	+47.33	<b>54.38</b>	<b>56.59</b>
IV. Hàng tồn kho	12,441,239,801	15,981,960,093	+3,540,720,292	+28.46	<b>23.54</b>	<b>21.36</b>
V. Tài sản ngắn hạn khác	1,021,268,425	1,197,899,625	+176,631,200	+17.30	<b>1.93</b>	<b>1.60</b>
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>8,138,623,293</b>	<b>7,506,371,256</b>	<b>-632,252,037</b>	<b>-7.77</b>	<b>15.40</b>	<b>10.03</b>
II. Tài sản cố định	5,188,623,293	4,001,071,256	-1,187,552,037	-22.89	<b>9.82</b>	<b>5.35</b>
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2,950,000,000	3,505,300,000	+555,300,000	+18.82	<b>5.58</b>	<b>4.68</b>
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>52,861,120,727</b>	<b>74,831,539,521</b>	<b>+21,970,418,794</b>	<b>+41.56</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>

tăng 5.281.194.415 đồng (chiếm 10,42% tổng tài sản ). Tiền tăng là do những ngày cuối năm một số khách hàng đã trả nợ cho công ty. Đứng trên góc độ thanh toán thì tiền tăng làm cho khả năng thanh toán nhanh của công ty tốt hơn, nhưng nếu đứng trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì tiền tăng lại chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn không cao.

- ✓ Khoản mục tăng nhiều nhất trong tổng tài sản ngắn hạn là “Các khoản phải thu ngắn hạn”. Nếu như cuối năm 2012 là 28.745.962.115 đồng (chiếm 54,38% tổng tài sản) thì cuối năm 2013 là 42.350.087.039 đồng (chiếm 56,59% tổng tài sản) cho thấy công ty đã tăng cường bán chịu thành phẩm và chưa làm tốt công tác thu hồi nợ đọng, do đó hiệu quả sử dụng vốn giảm, thậm chí có thể dẫn tới nguy cơ không đòi được dẫn đến mất vốn.
- ✓ Hàng tồn kho là một bộ phận quan trọng trong tổng tài sản. Trong năm 2013 lượng hàng tồn kho tăng 3.540.720.292 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 28.46%). Hàng tồn kho tăng do nguyên vật liệu tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng. Nguyên vật liệu tồn kho tăng là do tháng cuối năm công ty phải giảm công suất sản xuất sơn do thành phẩm bán chậm. Do vậy trong thời gian tới công ty cần xem xét lượng nguyên vật liệu cung cấp khi sản xuất có sự thay đổi.
- ✓ Tài sản ngắn hạn khác cuối năm 2013 là 1.197899625 đồng, so với cuối năm 2012 tăng 176.631.200 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 17.3%.
- ✓ Dựa vào số liệu trong bảng phân tích ta thấy tỷ trọng của tài sản dài hạn cuối năm 2013 chỉ chiếm 10,03% tổng tài sản, giảm 5,37% so với cuối năm 2012 nguyên nhân là do năm 2013 tài sản cố định giảm 1.1887.552.037 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 22.89% do công ty thanh lý, nhượng bán một số tài sản cố định hữu hình. Mặc dù TSCĐ hữu hình giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo đủ máy móc thiết bị, nhà xưởng phục vụ sản xuất kinh doanh. Trong năm 2013 công ty vẫn đạt lợi nhuận sau thuế là 13.505.232.968 đ. Điều đó chứng tỏ cơ cấu vốn cố định của công ty là hợp lý.
- ✓ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 555.300.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 18.82% do công ty đã góp vốn vào công ty cổ phần Bất động sản và Hóa chất Á châu.

**Tóm lại:** Qua phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty ta thấy: với loại hình doanh nghiệp sản xuất hóa chất và in ấn bao bì thì cơ cấu vốn của công ty như trên tương đối hợp lý. Tuy nhiên, để quản lý tốt hơn tài

sản của mình công ty cần tăng cường công tác thu hồi nợ đọng vì trên 50% tổng tài sản của công ty đang do người khác chiếm dụng, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp.

❖ *Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn.*

Cùng với việc phân tích cơ cấu tài sản, việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ khả năng tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang phải đương đầu. Căn cứ vào Bảng CĐKT năm 2013 ta có bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn như sau: (Biểu 3.2)

**Nhận xét:**

Nhìn vào biểu 3.2 ta thấy tổng nguồn vốn của công ty cuối năm 2013 tăng 21.970.418.794 đồng so với cuối năm 2012, tương ứng với tỷ lệ tăng 41.56%. Sự thay đổi nguồn vốn này chịu ảnh hưởng của hai nhân tố: Nợ phải trả tăng 4.396.548.182 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 23,91% và vốn chủ sở hữu tăng 17.573.870.612 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 50,97%. Đi sâu phân tích từng chỉ tiêu trong Tổng nguồn vốn ta thấy:

- ✓ Cuối năm 2012 chỉ tiêu “ Nợ phải trả” của công ty là 18.384.094.713 đồng chiếm 34,78% trong tổng nguồn vốn, đến cuối năm 2013 chỉ tiêu này tăng lên 22.780.642.895 đồng, tăng 4.396.548182 đồng, ứng với tỷ lệ tăng 23,91%. Trong đó Nợ ngắn hạn tăng 5,105,930,182 đồng do Vay và Nợ ngắn hạn tăng 2,721,636,201 đồng và Nợ dài hạn giảm 709.382.000 đồng là do Vay và Nợ dài hạn giảm 94,000,000 đồng cho thấy năm 2013 công ty đã lên kế hoạch và tiến hành thực hiện tốt kế hoạch trả nợ dài hạn.
- ✓ Phải trả người bán cuối năm 2013 giảm so với cuối năm 2012 là 443,696,249 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 8,02% cho thấy công ty đã làm tốt công tác thanh toán nợ cho nhà cung cấp, tạo dựng được lòng tin của nhà cung cấp đối với công ty.
- ✓ Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước tăng 651,213,510 đồng do cuối năm 2013 công ty chưa nộp hết thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp.
- ✓ Phải trả người lao động cuối năm 2013 so với cuối năm 2012 tăng 630,313,637 đồng, tăng gấp 4.2 lần điều đó cho thấy công ty chưa thanh toán kịp thời các khoản phải trả với người lao động.

**Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty Cổ phần Sivico****BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch ( $\pm$ )		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>18,384,094,713</b>	<b>22,780,642,895</b>	<b>+4,396,548,182</b>	<b>+23.91</b>	<b>34.78</b>	<b>30.44</b>
I. Nợ ngắn hạn	17,414,989,693	22,520,919,875	+5,105,930,182	+29.32	<b>32.94</b>	<b>30.10</b>
II. Nợ dài hạn	969,105,020	259,723,020	-709,382,000	-73.20	1.83	0.35
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>34,477,026,014</b>	<b>52,050,896,626</b>	<b>+17,573,870,612</b>	<b>+50.97</b>	<b>65.22</b>	<b>69.56</b>
I. Vốn chủ sở hữu	34,360,856,014	52,055,106,826	+17,694,250,812	+51.50	65.00	69.56
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	116,170,000	(4,210,200)	-120,380,200	-103.62	0.22	-0.01
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>52,861,120,727</b>	<b>74,831,539,521</b>	<b>+21,970,418,794</b>	<b>+41.56</b>	<b>100</b>	<b>100</b>



- ✓ Quỹ phát triển khoa học công nghệ giảm 100% là do công ty đã triển khai nghiệm thu đề tài nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới cấp thành phố.
- ✓ Vốn chủ sở hữu cuối năm 2013 là 52,050,896,626 đồng chiếm 65,22% trong tổng nguồn vốn tăng so với cuối năm 2012 là 17,573,870,612 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 50,97%. Vốn chủ sở hữu tăng lên điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty đang có xu hướng tốt hơn, thực lực tài chính của công ty đang mạnh hơn. Công ty chủ động hơn trong hoạt động SXKD. Phân tích chi tiết vào từng chỉ tiêu ta nhận thấy:
  - Việc tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn là do sự tăng lên của vốn chủ sở hữu đầu năm là 65,22% đến cuối năm là 69,56% do quỹ đầu tư phát triển tăng 10.713.492.968 đồng chứng tỏ công ty đang chuẩn bị cho kế hoạch dài hạn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Đồng thời, lợi nhuận của công ty cũng tăng đáng kể cuối năm 2013 lợi nhuận là 20,446,160,326 đồng, tăng so với cuối năm 2012 là 6.940.927.358 đồng ứng tỷ lệ tăng là 51,39%. Điều đó chứng tỏ công ty sản xuất kinh doanh có lãi, đạt hiệu quả cao. Hiện tại công ty vẫn tiếp tục thực hiện những chiến lược về chất lượng sản phẩm và chính sách bán hàng để nâng cao vị thế của công ty trên thương trường. Làm được điều này càng làm cho công ty thu hút được sự đầu tư của các nhà đầu tư và đó cũng là một trong những mục tiêu dài hạn của công ty mở rộng quy mô và làm gia tăng lợi nhuận cho các cổ đông.
  - Nguồn kinh phí và quỹ khác năm 2013 giảm so với cuối năm 2012 là 120.380.200 đồng ứng với tỷ lệ giảm 103,62% là do năm 2013 số quyết toán giai đoạn 2 của đề tài sơn nước cấp thành phố được nghiệm thu đưa vào sử dụng. Điều đó chứng tỏ trong những năm gần đây công ty đã tiến hành nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm cung cấp cho thị trường nhiều loại sản phẩm để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng, tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng và chiếm lĩnh thị trường.

**Tóm lại:** Qua phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty ta thấy thực lực tài chính của công ty là mạnh, công ty chủ động được trong hoạt động sản xuất kinh doanh, ít phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài. Hiện nay, các ngân hàng đang khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh tốt, vay vốn với mức lãi suất thấp. Vì vậy công ty cần cân nhắc sử dụng đòn bẩy tài chính hoặc đòn bẩy tổng hợp tức là vay ngân hàng để mở rộng sản xuất nhằm khuếch đại lợi nhuận cho vốn chủ sở hữu.

Như vậy, qua phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) của công ty, cho phép ta trả lời câu hỏi nghiên cứu đặt ra: Cơ cấu vốn, nguồn vốn của

công ty Cổ phần Sivico đã hợp lý chưa? Cơ cấu vốn, nguồn vốn của công ty như thế nào thì hợp lý?

### ***3.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ phải thu khách hàng***

Qua phân tích ta thấy biến động cơ cấu tài sản ở biểu 3.2 ta thấy tỷ trọng của chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” của khách hàng năm 2013 là khá cao chiếm 56,59% trong tổng tài sản, điều này cho thấy khách hàng của công ty luôn thanh toán chậm tạo thành thói quen tâm lý không tốt, gây ứ đọng vốn trong thanh toán cho công ty, làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đồng vốn của công ty. Vì vậy, Công ty nên áp dụng ra một số biện pháp thích hợp để tăng cường thu hồi nợ đọng. Cụ thể:

- Công ty cần phân công nhân viên chuyên trách thu hồi nợ và đẩy mạnh công tác đối chiếu, thu hồi đúng hạn; thiết lập chính sách khen thưởng cho nhân viên đi thu hồi công được sao cho khoản chi phí này tiết kiệm hợp lý.

- Công ty cần nghiên cứu và áp dụng chiết khấu thanh toán một cách hợp lý và linh hoạt như đưa ra các mức chiết khấu thanh toán khi thanh toán sớm. Cụ thể, Công ty có thể cho khách hàng được hưởng những khoản chiết khấu thanh toán khi thanh toán sớm các khoản nợ. Các khoản chiết khấu thanh toán mà khách hàng được hưởng có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật. Nếu các khoản chiết khấu bằng tiền thì công ty có thể chia ra thành các loại sau:

- ✓ Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng một tháng thì được hưởng mức chiết khấu theo ngày.
- ✓ Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng một quý thì được hưởng mức chiết khấu theo tháng.

Mức chiết khấu mà doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khi thanh toán sớm phải đảm bảo cao hơn mức lãi suất cùng loại tại cùng thời điểm của ngân hàng. Đồng thời mức chiết khấu này cũng đảm bảo: Mức chiết khấu của khách hàng thanh toán trong vòng một quý lớn hơn mức lãi suất khách hàng thanh toán sớm trong vòng một tháng. Khi công ty đưa ra các khoản chiết khấu thanh toán với các mức chiết khấu có lợi cho khách hàng sẽ tác động đến việc thanh toán của khách hàng. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình công ty cũng phải đi vay nợ và chịu một mức lãi suất. Hơn nữa không phải lúc nào công ty cũng có thể huy động được vốn. Khi thu hồi được nợ thì công ty sẽ dùng khoản này vào đầu tư, sản xuất kinh doanh tiết kiệm được chi phí lãi vay cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp;

Về thực tiễn đề tài đã phản ánh số liệu thực tế của Bảng cân đối kế toán và công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico một cách khách quan, trung thực thông qua số liệu năm 2013;

Qua quá trình thực tập, được tiếp cận thực tế tại công ty em nhận thấy công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty có một số ưu khuyết điểm. Cụ thể như sau:

#### ❖ *Ưu điểm:*

- ✓ Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến giúp cho công tác quản lý không bị vướng mắc.
- ✓ Về hệ thống sổ sách: Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.
- ✓ Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.
- ✓ Công ty sử dụng phần mềm kế toán Effect vào công tác hạch toán giúp kế toán hạch toán các nghiệp vụ phát sinh kịp thời, phù hợp vào các tài khoản theo quy định. Sử dụng phần mềm kế toán giúp cho việc tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, linh hoạt, thuận tiện hơn.

#### ❖ *Hạn chế*

- ✓ Về bộ máy kế toán: Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp là người phụ trách kiểm tra lập Báo cáo tài chính, đóng góp ý kiến với lãnh đạo công ty nên khối lượng công việc khá nhiều.
- ✓ Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ khoa học. Và Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, ảnh hưởng đến các

kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **2. Kiến nghị**

Trên cơ sở thực trạng nêu trên, đề tài đã đưa ra được một số ý kiến nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của công ty Cổ phần Sivico. Cụ thể:

- ✚ Công ty nên tổ chức công tác Phân tích Bảng cân đối kế toán để công ty chủ động về thời gian, nhân lực, nội dung phân tích đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin về tình hình tài chính cho các nhà quản lý;
- ✚ Công ty nên phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn). Qua sự phân tích này sẽ giúp Ban lãnh đạo công ty nắm bắt được tình hình biến động của các chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) như thế nào? có hợp lý hay không? cơ cấu vốn, cơ cấu nguồn vốn của công ty có phù hợp không? Để từ đó đưa ra các quyết định quản lý có cơ sở khoa học;
- ✚ Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ phải thu khách hàng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm thiểu nguy cơ mất vốn, nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản (nguồn vốn).

Các kiến nghị đề xuất nói trên đều xuất phát từ thực tế tại công ty nên có tính thực tiễn và khả thi.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2. Bộ Tài chính (2009), *Thông tư 244/2009/TT-BTC* ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.
3. Công ty Cổ phần Sivico (2013), *Sổ sách, Báo cáo Tài chính Công ty*.
4. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.
5. Ngô Kim Phượng – Lê Thị Thanh Hà – Lê Mạnh Hưng – Lê Hoàng Vinh (2010), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.